CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP

Ngày 30/06/2025	25,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**0.3%**	**-6.8%**

DT thuần
Q2/25
536
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 96.0| 21.7%
YoY: ▲ 165| 44.4%

LN thuần
Q2/25
126
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.6| 35.9%
YoY: ▲ 87.5| 226%

LN sau thuế
Q2/25
111
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.1| 35.6%
YoY: ▲ 74.6| 205%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
32.8%
YoY: +/-▲ 3.3%

ROE (TTM)
Q2/25
19.5%
YoY: +/-▲ 2.5%

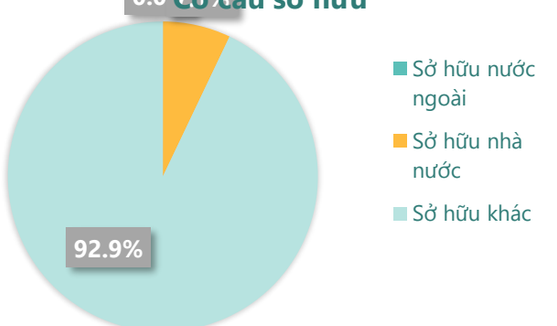
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,410 - 27,764
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,137
Số lượng CPLH (CP)	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,427,118
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.03
EPS	4,725
P/E	5.4

DT thuần
6T 2025
975
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 254| 35.3%

LN thuần
6T 2025
218
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112| 106%

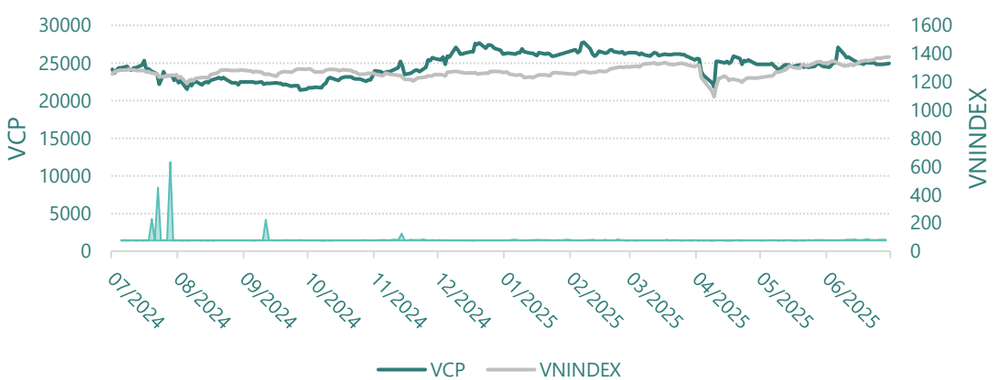
LN sau thuế
6T 2025
193
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.3| 95.4%

Cơ cấu sở hữu

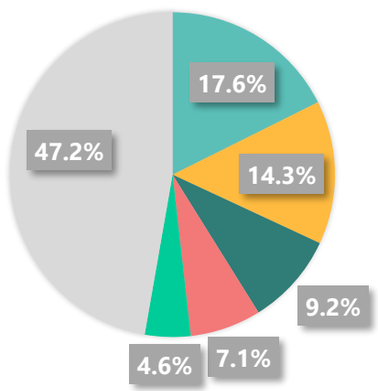


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



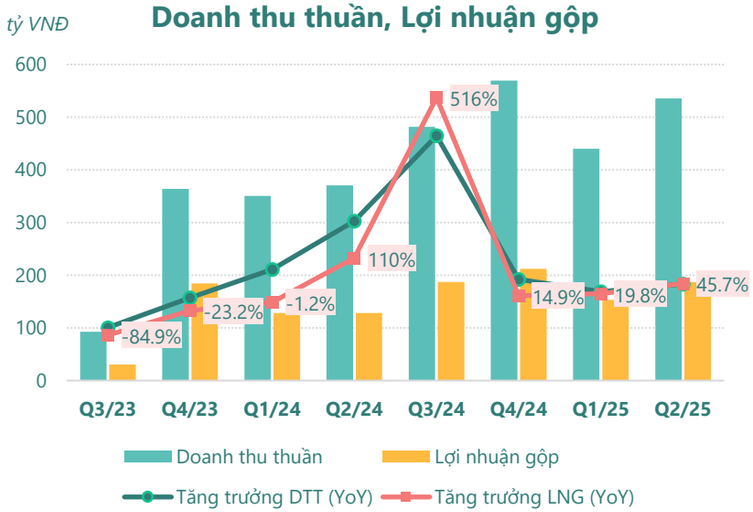
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

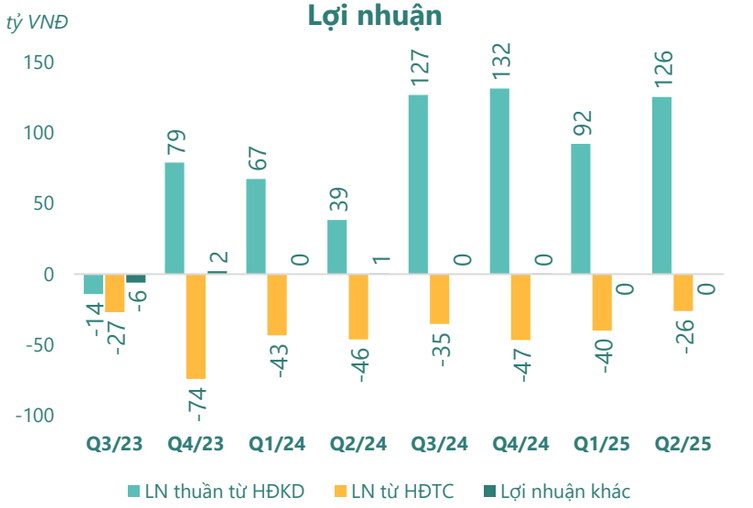
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



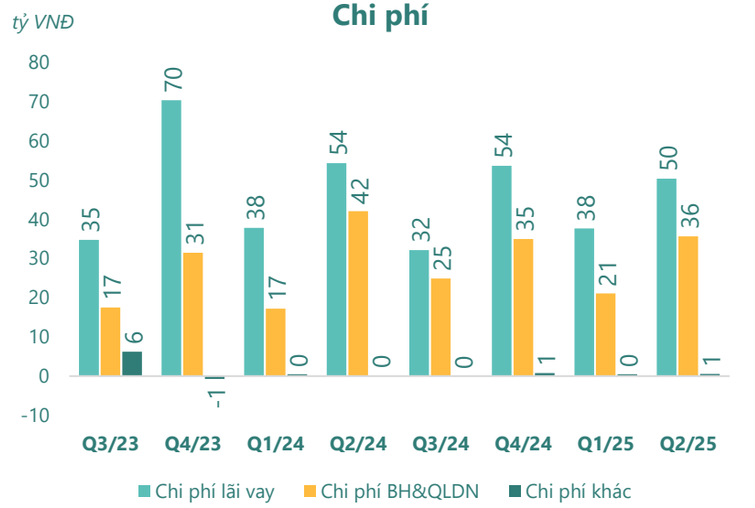
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



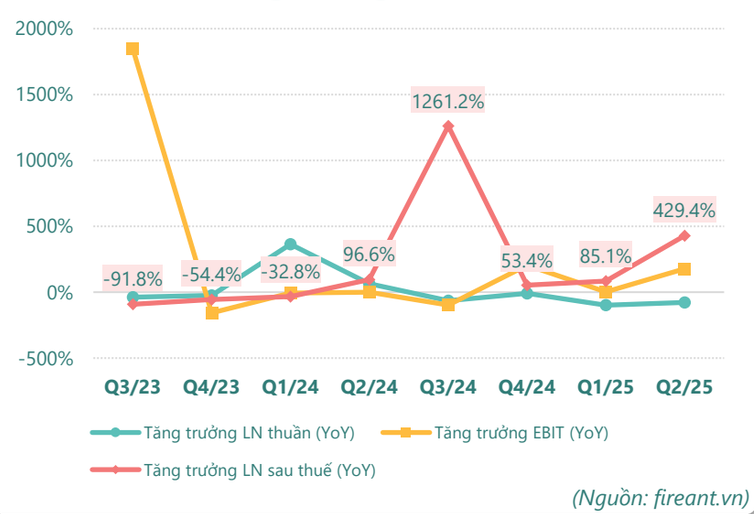
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



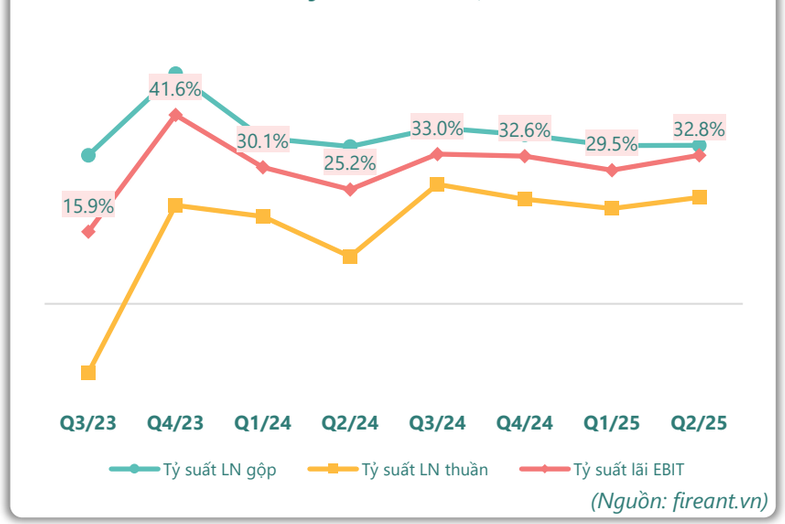
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



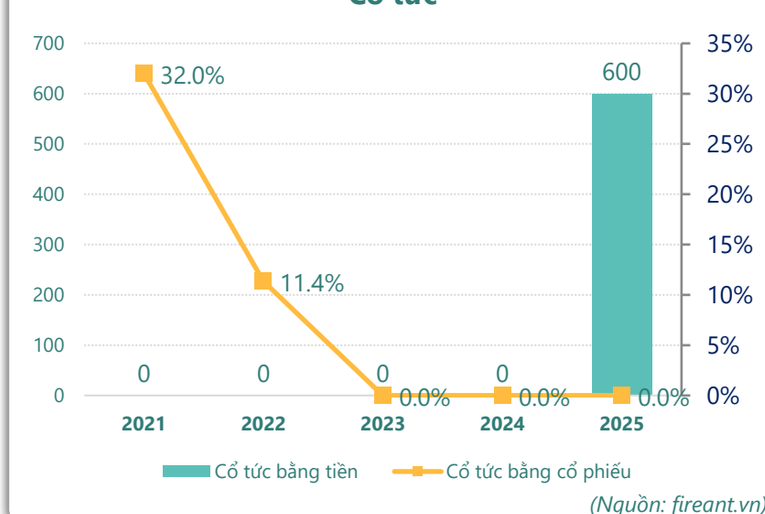
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

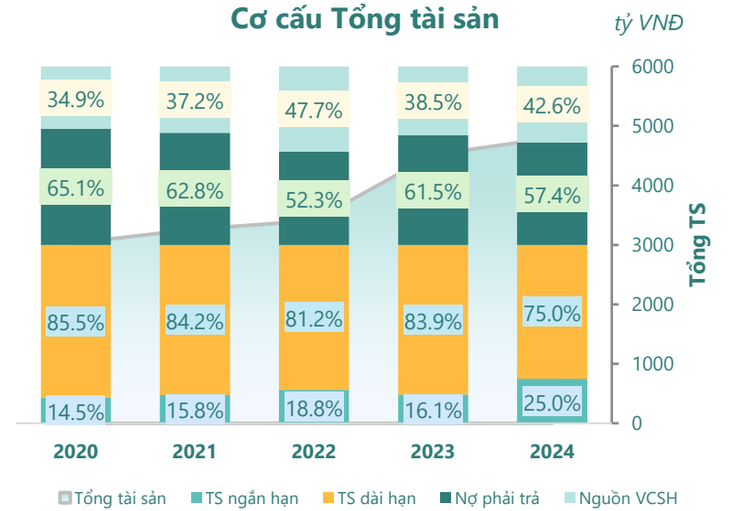
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

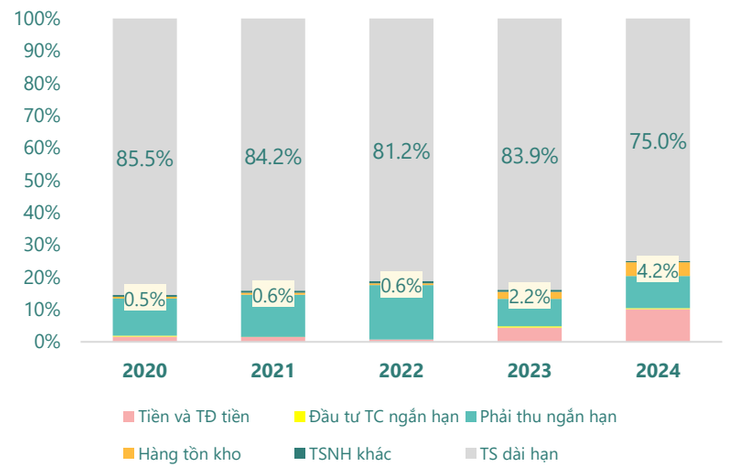
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



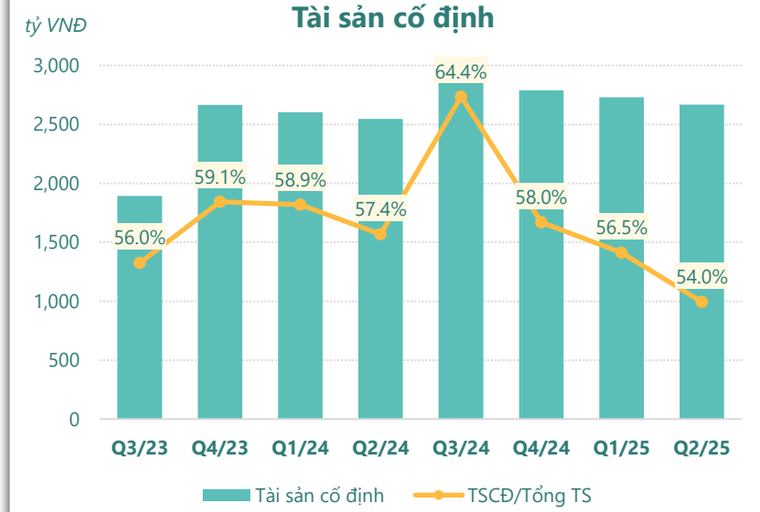
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



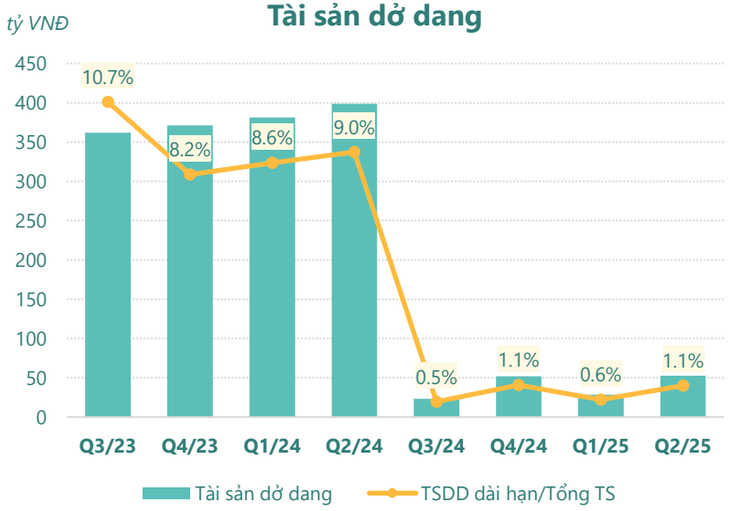
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



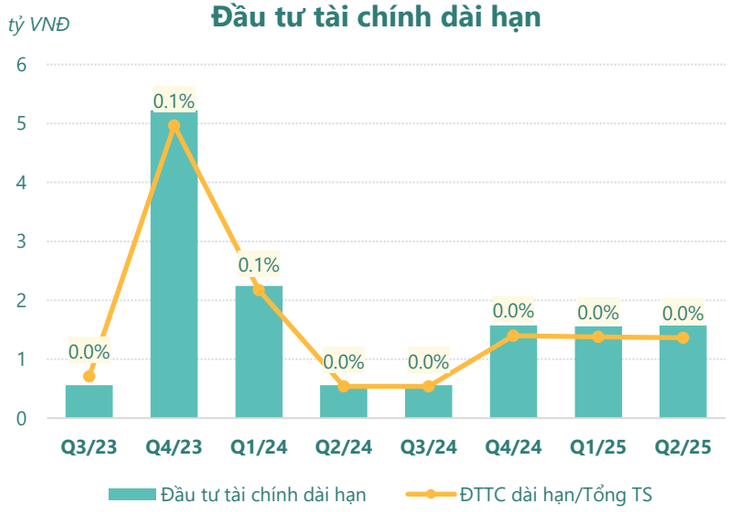
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



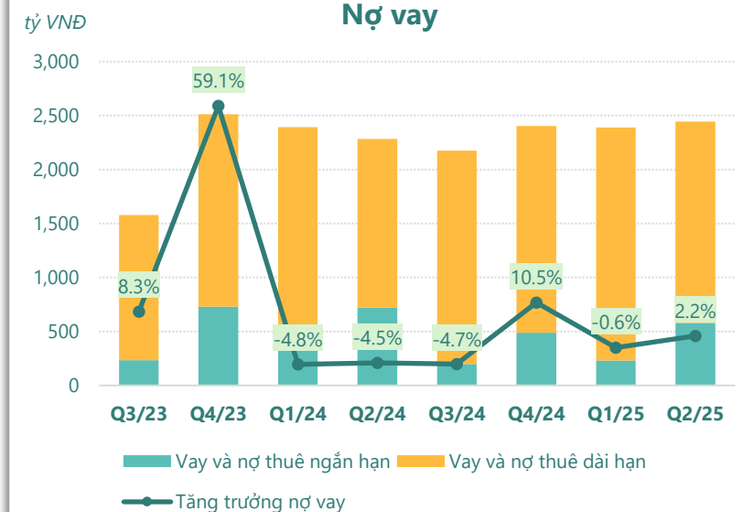
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

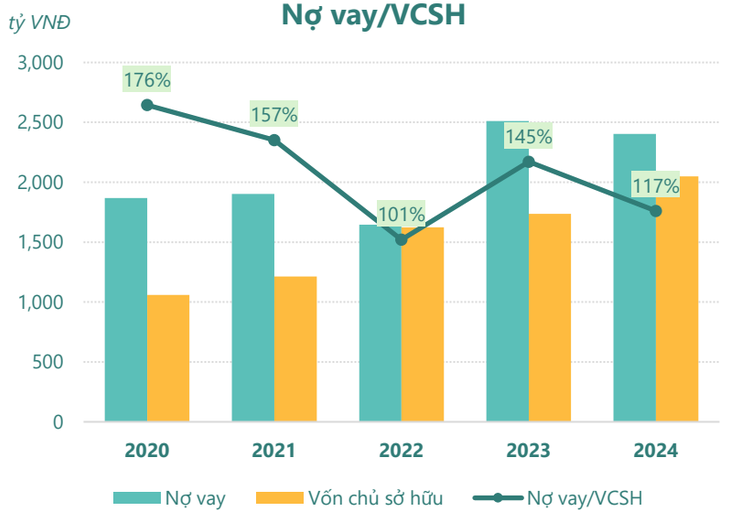
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

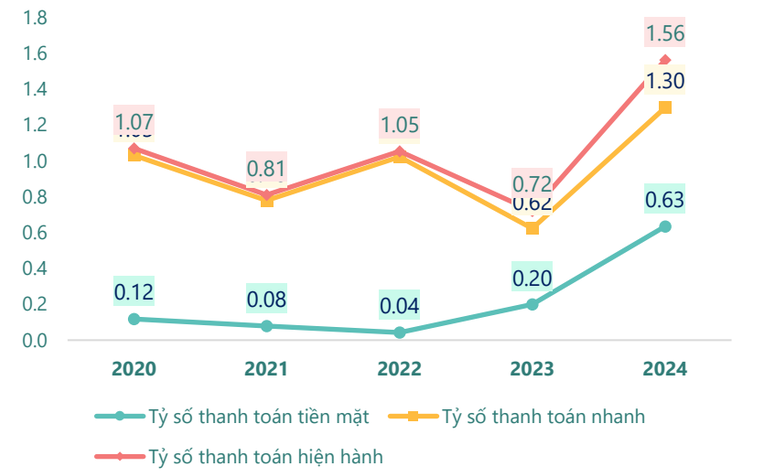
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



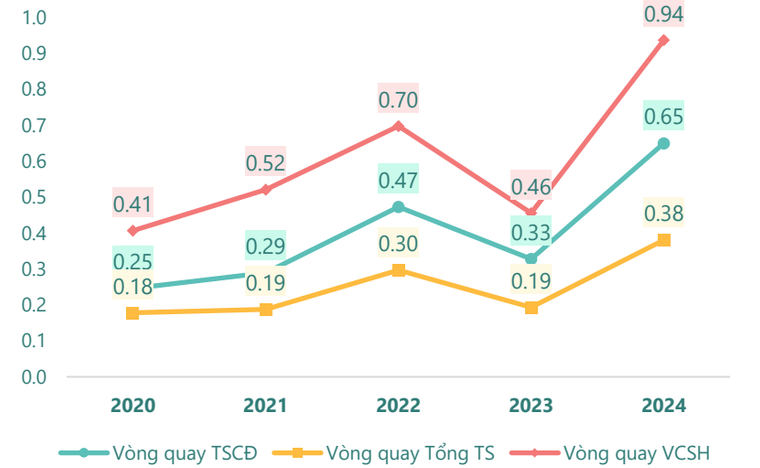
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



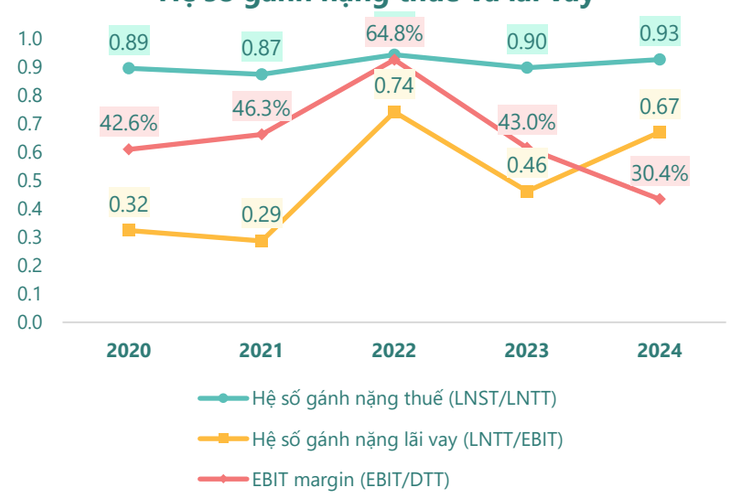
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



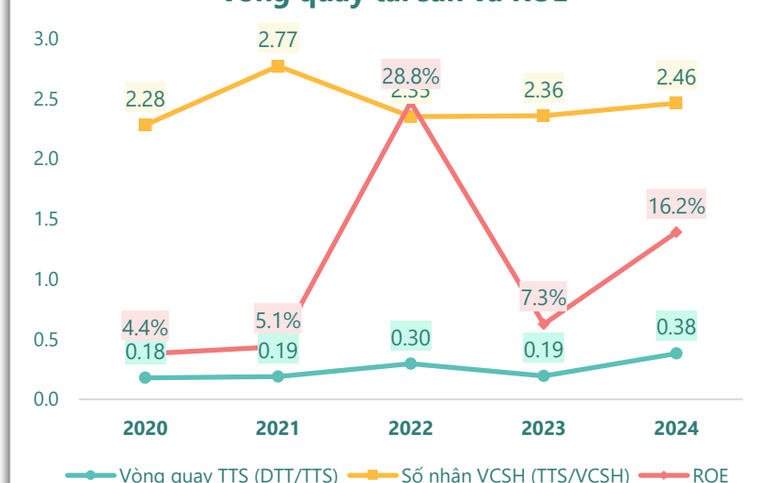
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



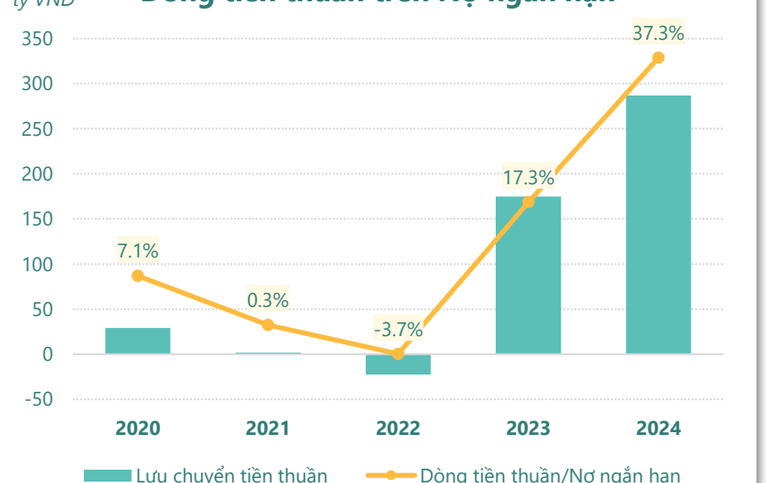
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**536**	**371**	**44.4%**	**975**	**721**	**35.3%**
Giá vốn hàng bán	348	242	43.9%	635	465	36.6%
Lợi nhuận gộp	187	129	45.2%	341	257	32.8%
Doanh thu HĐTC	20.4	1.76	1061%	22.1	3.43	542%
Chi phí TC	46.5	48.0	-3.1%	88.0	93.0	-5.4%
Chi phí lãi vay	50.4	54.3	-7.2%	88.0	92.1	-4.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-1.70**	**100%**	**0**	**-1.70**	**100%**
Chi phí bán hàng	3.23	2.61	23.8%	6.08	3.22	89.0%
Chi phí QLDN	**32.4**	**39.4**	**-17.7%**	**50.6**	**56.1**	**-9.7%**
LN thuần từ HĐKD	126	38.5	226%	218	106	106%
Lợi nhuận khác	**-0.39**	**0.52**	**-176%**	**-0.87**	**0.86**	**-202%**
LN trước thuế	125	39.0	221%	217	107	103%
Lợi nhuận sau thuế	**111**	**36.4**	**205%**	**193**	**98.7**	**95.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**103**	**33.9**	**205%**	**179**	**96.6**	**84.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	128	-27.8	222	134	163	113
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	3.07	11.1	-48.9	-497	-83.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-120	-102	209	36.6	-2.16
Tiền đầu kỳ	201	207	63.2	194	487	190
Lưu chuyển tiền thuần	**6.93**	**-144**	**131**	**293**	**-297**	**27.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	-0.01
Tiền cuối kỳ	207	63.2	194	487	190	218

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,942**	**4,802**	**2.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,070	1,200	-10.8%
Tiền và tương đương tiền	218	487	-55.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	10.7	0.0%
Phải thu ngắn hạn	572	481	18.8%
Hàng tồn kho	260	204	27.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	17.0	-42.7%
Tài sản dài hạn	**3,872**	**3,602**	**7.5%**
Phải thu dài hạn	949	545	74.1%
Tài sản cố định	2,667	2,790	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.6	51.5	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	1.57	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**30.2**	**27.6**	**9.3%**
Lợi thế thương mại	172	187	-8.0%
Nợ phải trả	2,710	2,754	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**844**	**768**	**9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	578	493	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	92.4	108	-14.6%
Nợ dài hạn	1,865	1,986	-6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,865	1,912	-2.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,232**	**2,048**	**9.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,232**	**2,048**	**9.0%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)